BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 179/2025/HC-ST, ngày 15/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 56/2026/HC-PT, ngày 12/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Hà Thị Lơ)

Kèm theo Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 21 /10/2026 của UBND xã Ea Ô

	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Tỷ lệ % còn lại	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH 461/QĐ-UBND ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT**										
1	**Không xác định đối tượng sử dụng đất**									**239.438.380**	
a	**Hỗ trợ về đất**						**24.136,60**			**239.438.380**	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 36/10	2009		m2	8.378,70	7.452,70	20.000	50%	74.527.000	
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 83/10	2009		m2	15.979,90	11.600,60	20.000	50%	116.006.000	
3	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 49/10	2009		m2	145,10	145,10	18.200	50%	1.320.410	
4	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 50/10	2009		m2	156,60	156,60	18.200	50%	1.425.060	
5	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 51/10	2009		m2	130,20	130,20	18.200	50%	1.184.820	
6	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 52/10	2009		m2	116,00	116,00	18.200	50%	1.055.600	
7	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 61/10	2009		m2	143,90	143,90	18.200	50%	1.309.490	
8	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 62/10	2009		m2	218,40	218,40	18.200	50%	1.987.440	
9	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 72/10	2009		m2	237,10	237,10	18.200	50%	2.157.610	
10	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 73/10	2009		m2	164,90	164,90	18.200	50%	1.500.590	
11	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 82/10	2009		m2	408,10	408,10	18.200	50%	3.713.710	
12	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 48/10	2009		m2	2.941,50	2.941,50	20.000	50%	29.415.000	
13	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 92/10	2009		m2	57,00	57,00	18.200	50%	518.700	
14	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 93/10	2009		m2	112,30	112,30	18.200	50%	1.021.930	
15	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 94/10	2009		m2	119,20	119,20	18.200	50%	1.084.720	
16	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 100/10	2009		m2	91,80	91,80	18.200	50%	835.380	
17	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 101/10	2009		m2	41,20	41,20	18.200	50%	374.920	
II	**THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 461/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:**										
1	**Hộ ông: Nông Văn Chí (vợ là: Hà Thị Lơ). Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6D cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**									**252.563.948**	
a	**Hỗ trợ về đất**						**19.467,20**			**252.563.948**	
1	Đất trồng cây lâu năm	Một phần thửa 36/10	T3/2004		m2	2.783,30	1.382,60	20.000	80%	22.121.600	
		Một phần thửa 36/10	2009		m2		1.400,70	20.000	50%	14.007.000	
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 83/10	T3/2004		m2	15.979,90	3.725,00	20.000	80%	59.600.000	
		Thửa 83/10	2009		m2		7.875,60	20.000	50%	78.756.000	
3	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 49/10	T3/2004		m2	145,10	145,10	18.200	80%	2.112.656	
4	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 50/10	T3/2004		m2	156,60	156,60	18.200	80%	2.280.096	
5	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 51/10	T3/2004		m2	130,20	130,20	18.200	80%	1.895.712	
6	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 52/10	T3/2004		m2	116,00	116,00	18.200	80%	1.688.960	
7	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 61/10	T3/2004		m2	143,90	143,90	18.200	80%	2.095.184	
8	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 62/10	T3/2004		m2	218,40	218,40	18.200	80%	3.179.904	
9	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 72/10	T3/2004		m2	237,10	237,10	18.200	80%	3.452.176	
10	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 73/10	T3/2004		m2	164,90	164,90	18.200	80%	2.400.944	
11	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 82/10	T3/2004		m2	408,10	408,10	18.200	80%	5.941.936	
12	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 48/10	T3/2004		m2	2.941,50	2.941,50	20.000	80%	47.064.000	
13	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 92/10	T3/2004		m2	57,00	57,00	18.200	80%	829.920	
14	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 93/10	T3/2004		m2	112,30	112,30	18.200	80%	1.635.088	
15	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 94/10	T3/2004		m2	119,20	119,20	18.200	80%	1.735.552	
16	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 100/10	T3/2004		m2	91,80	91,80	18.200	80%	1.336.608	
17	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 101/10	T3/2004		m2	41,20	10,20	18.200	80%	148.512	
		Thửa 101/10	2009		m2		31,00	18.200	50%	282.100	
III	**BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 286**										

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 179/2025/HC-ST, ngày 15/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 56/2026/HC-PT, ngày 12/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Hà Thị Lơ)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	**Chưa xác định chủ sử dụng**												**49.778.550**	**Tài sản gắn liền trên đất tạo lập sau TBTHĐ không được hỗ trợ**
a	**Hỗ trợ về đất**												-	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 36/10	2009	m2	8.378,70	7.452,70			20.000					
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 83/10	2009	m2	15.979,90	11.600,60			20.000					
3	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 49/10	2009	m2	145,10	145,10			18.200					
4	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 50/10	2009	m2	156,60	156,60			18.200					
5	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 51/10	2009	m2	130,20	130,20			18.200					
6	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 52/10	2009	m2	116,00	116,00			18.200					
7	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 61/10	2009	m2	143,90	143,90			18.200					
8	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 62/10	2009	m2	218,40	218,40			18.200					
9	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 72/10	2009	m2	237,10	237,10			18.200					
10	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 73/10	2009	m2	164,90	164,90			18.200					
11	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 82/10	2009	m2	408,10	408,10			18.200					
b	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**												**49.778.550**	
1	Điều thường trồng năm 2012 loại A	Thửa 36/10		Cây	65,00	65,0	65,0		373.750	100%	100%	60%	14.576.250	20.544.990,0
2	Điều thường trồng năm 2012 loại B	Thửa 36/10		Cây	23,00	23,0	23,0		299.000	100%	100%	60%	4.126.200	
3	Điều thường trồng năm 2012 loại C	Thửa 36/10		Cây	9,00	9,0	9,0		209.300	100%	100%	60%	1.130.220	
4	Điều ghép trồng năm 2015 loại A	Thửa 36/10		Cây	27,00	27,0	27,0		747.500	100%	100%	0%	-	
5	Điều ghép trồng năm 2015 loại B	Thửa 36/10		Cây	12,00	12,0	12,0		598.000	100%	100%	0%	-	
6	Điều ghép trồng năm 2015 loại C	Thửa 36/10		Cây	7,00	7,0	7,0		418.600	100%	100%	0%	-	
7	Điều ghép trồng năm 2019 loại A	Thửa 36/10		Cây	10,00	10,0	10,0		493.400	100%	100%	0%	-	
8	Điều ghép trồng năm 2019 loại B	Thửa 36/10		Cây	3,00	3,0	3,0		394.700	100%	100%	0%	-	
9	Mít thường trồng năm 2012 loại A	Thửa 36/10		Cây	1,00	1,0	1,0		1.484.000	100%	80%	60%	712.320	
10	Chuối có buồng	Thửa 36/10		Cây	3,00	3,0	3,0		70.000	100%	80%	0%	-	
11	Chuối không buồng	Thửa 36/10		Cây	72,00	72,0	72,0		12.000	100%	80%	0%	-	
12	Điều thường trồng năm 2006 loại A	Thửa 83/10		Cây	104,00	104,0	104,0		373.750	100%	100%	60%	23.322.000	29.233.560,0
13	Điều thường trồng năm 2006 loại B	Thửa 83/10		Cây	21,00	21,0	21,0		299.000	100%	100%	60%	3.767.400	
14	Điều thường trồng năm 2006 loại C	Thửa 83/10		Cây	8,00	8,0	8,0		209.300	100%	100%	60%	1.004.640	
15	Điều ghép trồng năm 2015 loại A	Thửa 83/10		Cây	62,00	62,0	62,0		747.500	100%	100%	0%	-	
16	Điều ghép trồng năm 2015 loại B	Thửa 83/10		Cây	21,00	21,0	21,0		598.000	100%	100%	0%	-	
17	Điều ghép trồng năm 2015 loại C	Thửa 83/10		Cây	9,00	9,0	9,0		418.600	100%	100%	0%	-	
18	Điều ghép trồng năm 2020 loại A	Thửa 83/10		Cây	22,00	22,0	22,0		266.400	100%	100%	0%	-	
19	Điều ghép trồng năm 2020 loại B	Thửa 83/10		Cây	8,00	8,0	8,0		213.100	100%	100%	0%	-	
20	Điều ghép trồng năm 2020 loại C	Thửa 83/10		Cây	3,00	3,0	3,0		149.200	100%	100%	0%	-	
21	Mít thường trồng năm 2006 loại B	Thửa 83/10		Cây	2,00	2,0	2,0		1.187.000	100%	80%	60%	1.139.520	
22	Chuối không buồng	Thửa 83/10		Cây	21,00	21,0	21,0		12.000	100%	80%	0%	-	
23	Chuối có buồng	Thửa 83/10		Cây	2,00	2,0	2,0		70.000	100%	80%	0%	-	

III BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 05

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 179/2025/HC-ST, ngày 15/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 56/2026/HC-PT, ngày 12/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Hà Thị Lơ)

Kèm theo Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 21 /10/2026 của UBND xã Ea Ô

II	**Không xác định đối tượng sử dụng đất**												**890.760**	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
a	**Hỗ trợ về đất**													
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 48/10	2009	m2	2.941,50	2.941,50			20.000					
1	Đất trồng lúa một vụ	Thửa 92/10	2009	m2	57,00	57,00			18.200				-	
2	Đất trồng lúa một vụ	Thửa 93/10	2009	m2	112,30	112,30			18.200				-	
3	Đất trồng lúa một vụ	Thửa 94/10	2009	m2	119,20	119,20			18.200				-	
5	Đất trồng lúa một vụ	Thửa 100/10	2009	m2	91,80	91,80			18.200				-	
6	Đất trồng lúa một vụ	Thửa 101/10	2009	m2	41,20	41,20			18.200				-	
b	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**												**890.760,0**	
1	Điều ghép trồng năm 2015 loại A	Thửa 48/10		Cây	41,00				747.500,0			0%	-	
2	Điều ghép trồng năm 2015 loại B	Thửa 48/10		Cây	14,00				598.000			0%	-	
3	Điều ghép trồng năm 2015 loại C	Thửa 48/10		Cây	10,00				418.600			0%	-	
4	Điều ghép trồng năm 2019 loại B	Thửa 48/10		Cây	4,00				492.500			0%	-	
5	Ổi trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 48/10		Cây	2,00	2,0	2,0		186.000	100%	80%	60%	178.560,0	
6	Mít thường trồng năm 2012 loại B chuẩn mật độ	Thửa 48/10		Cây	1,00	1,0	1,0		1.187.000	100%	100%	60%	712.200,0	
IV	**THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 286/QĐ-UBND VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 05/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:**													
TT	**Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất**	**Số Thửa/Tờ Bản Đồ**	**Thời điểm sử dụng đất**	**Đơn vị tính**	**Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê**	**Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi**	**Khối lượng chuẩn mật độ**	**Khối lượng vượt mật độ**	**Đơn giá**	**Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)**	**Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)**	**Tỷ lệ hỗ trợ**	**Tổng thành tiền (đồng)**	**Ghi chú**
1	**Hộ ông: Nông Văn Chí (vợ là: Hà Thị Lơ). Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6D cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**												**97.009.970**	
a	**Hỗ trợ về đất**					**19.467,20**								
1	Đất trồng cây lâu năm	Một phần thửa 36/10	T3/2004	m2	2.783,30	1.382,60			20.000					
		Một phần thửa 36/10	2009	m2		1.400,70			20.000					
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 83/10	T3/2004	m2	15.979,90	3.725,00			20.000					
		Thửa 83/10	2009	m2		7.875,60			20.000					
3	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 49/10	T3/2004	m2	145,10	145,10			18.200					
4	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 50/10	T3/2004	m2	156,60	156,60			18.200					
5	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 51/10	T3/2004	m2	130,20	130,20			18.200					
6	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 52/10	T3/2004	m2	116,00	116,00			18.200					
7	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 61/10	T3/2004	m2	143,90	143,90			18.200					
8	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 62/10	T3/2004	m2	218,40	218,40			18.200					
9	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 72/10	T3/2004	m2	237,10	237,10			18.200					
10	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 73/10	T3/2004	m2	164,90	164,90			18.200					
11	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 82/10	T3/2004	m2	408,10	408,10			18.200					
12	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 48/10	T3/2004	m2	2.941,50	2.941,50			20.000					
13	Đất trồng lúa một vụ	Thửa 92/10	T3/2004	m2	57,00	57,00			18.200					
14	Đất trồng lúa một vụ	Thửa 93/10	T3/2004	m2	112,30	112,30			18.200					
15	Đất trồng lúa một vụ	Thửa 94/10	T3/2004	m2	119,20	119,20			18.200					
16	Đất trồng lúa một vụ	Thửa 100/10	T3/2004	m2	91,80	91,80			18.200					
17	Đất trồng lúa một vụ	Thửa 101/10	T3/2004	m2	41,20	10,20			18.200					

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 179/2025/HC-ST, ngày 15/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 56/2026/HC-PT, ngày 12/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Hà Thị Lơ)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

17	Đất trồng lúa một vụ	Thửa 101/10	2009	m2	41,20	31,00			18.200					
b	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**												**97.009.970**	
1	Điều thường trồng năm 2012 loại A	Một phần thửa 36/10		Cây	3,00	3,0	3,0		373.750	100%	100%	60%	672.750	
2	Điều thường trồng năm 2015 loại A	Một phần thửa 36/10		Cây	27,0	27,0	27,0		373.750	100%	100%	60%	6.054.750	
3	Điều thường trồng năm 2015 loại B	Một phần thửa 36/10		Cây	12,0	12,0	12,0		299.000	100%	100%	60%	2.152.800	
4	Điều thường trồng năm 2015 loại C	Một phần thửa 36/10		Cây	7,0	7,0	7,0		209.300	100%	100%	0%	-	
5	Điều thường trồng năm 2019 loại A	Một phần thửa 36/10		Cây	10,00	10,0	10,0		246.700	100%	100%	60%	1.480.200	
6	Điều thường trồng năm 2019 loại B	Một phần thửa 36/10		Cây	3,00	3,0	3,0		197.350	100%	100%	60%	355.230	
7	Điều thường trồng năm 2006 loại A	Thửa 83/10		Cây	104,00	104,0	104,0		373.750	100%	100%	60%	23.322.000	
8	Điều thường trồng năm 2006 loại B	Thửa 83/10		Cây	21,00	21,0	21,0		299.000	100%	100%	60%	3.767.400	
9	Điều thường trồng năm 2006 loại C	Thửa 83/10		Cây	8,00	8,0	8,0		209.300	100%	100%	60%	1.004.640	
10	Điều thường trồng năm 2015 loại A	Thửa 83/10		Cây	62,00	62,0	62,0		373.750	100%	100%	60%	13.903.500	
11	Điều thường trồng năm 2015 loại B	Thửa 83/10		Cây	21,00	21,0	21,0		299.000	100%	100%	60%	3.767.400	
12	Điều thường trồng năm 2015 loại C	Thửa 83/10		Cây	9,00	9,0	9,0		209.300	100%	100%	60%	1.130.220	
13	Điều thường trồng năm 2020 loại A	Thửa 83/10		Cây	22,00	22,0	22,0		133.200	100%	100%	60%	1.758.240	
14	Điều thường trồng năm 2020 loại B	Thửa 83/10		Cây	8,00	8,0	8,0		106.550	100%	100%	60%	511.440	
15	Điều thường trồng năm 2020 loại C	Thửa 83/10		Cây	3,00	3,0	3,0		74.600	100%	100%	60%	134.280	
16	Mít thường trồng năm 2006 loại B	Thửa 83/10		Cây	2,00	2,0	2,0		1.187.000	100%	80%	60%	1.139.520	
17	Chuối không buồng	Thửa 83/10		Cây	21,00	21,0	21,0		12.000	100%	80%	60%	120.960	
18	Chuối có buồng	Thửa 83/10		Cây	2,00	2,0	2,0		70.000	100%	80%	60%	67.200	
19	Điều ghép trồng năm 2015 loại A	Thửa 48/10		Cây	41,00	41,00	41,00		747.500,0	100%	100%	80%	24.518.000	
20	Điều ghép trồng năm 2015 loại B	Thửa 48/10		Cây	14,00	14,00	14,00		598.000	100%	100%	80%	6.697.600	
21	Điều ghép trồng năm 2015 loại C	Thửa 48/10		Cây	10,00	10,00	2,00		418.600	100%	100%	80%	669.760	
22	Điều ghép trồng năm 2015 loại C	Thửa 48/10		Cây				8,00	418.600	60%	100%	80%	1.607.424	
23	Điều ghép trồng năm 2019 loại B	Thửa 48/10		Cây	4,00	4,00	4,00		492.500	100%	100%	80%	1.576.000	
24	Ổi trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 48/10		Cây	2,00	2,00		2,00	186.000	60%	80%	80%	142.848	
25	Mít thường trồng năm 2012 loại B chuẩn mật độ	Thửa 48/10		Cây	1,00	1,00		1,00	1.187.000	60%	80%	80%	455.808	

TT	Loại đất	Đơn vị	Diện tích
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	17.325,4
2	Đất trồng lúa nước 1 vụ	m2	2.141,8
Tổng diện tích thu hồi		**m2**	**19.467,2**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số tiền	
1	Hỗ trợ về đất	đồng	252.563.948	
2	Hỗ trợ về cây trồng	đồng	97.009.970	
3	**Tổng số tiền hộ Hà Thị Lơ sau khi lập lại theo bản án**	**đồng**	**349.573.918**	
4	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461 (trừ thửa đất số 36/10)**	**đồng**	**164.911.380**	
5	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461 (đối với diện tích 2783,3 m2 hộ bà Lơ sử dụng tại thửa đất số 36/10)**	**đồng**	**27.833.000**	**192.744.380**
6	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 286 (trừ thửa đất số 36/10)**	**đồng**	**29.233.560**	
7	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 286 đối với thửa đất số 36/10**	**đồng**	**20.544.990**	
8	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 05**	**đồng**	**890.760**	
9	**Số tiền chênh lệch**	**đồng**	**135.393.788**	